

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU  
THỦY SẢN CADOVIMEX**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

MỤC LỤC

-----00-----

---

01 - 02	1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
03 - 04	2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
05 - 06	3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
07	4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
08	5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
09 - 35	6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

---

Trang



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

**BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**1. Thông tin chung về Công ty**

**Thành lập:**

Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2000102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 13/4/2021.

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần

**Hoạt động kinh doanh của Công ty**

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa tiêu dùng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống. Nhân thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông, lâm, thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản. Kinh doanh xăng, dầu một.

**Tên tiếng anh:**

COMPANY

**Tên viết tắt:**

CADOVIMEX - VIETNAM

**Mã chứng khoán:**

CAD (UpCom)

**Trụ sở chính:**

Ấp Đám Cưng, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

**Hội đồng Quản trị**

Bà: Khương Thị Minh Hằng  
Ông: Nguyễn Văn Chính  
Ông: Sâu Minh Đức  
Thành viên  
Chủ tịch  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà: Vũ Thị Thu  
Ông: Châu Long  
Ông: Đoàn Kim Thành  
Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông: Nguyễn Văn Chính  
Ông: Lê Tuấn Kiệt  
Ông: Nguyễn Kiên Giang  
Ông: Trần Thanh Bằng  
Ông: Trần Thiên Thanh  
Tông Giám Đốc  
Giám đốc  
Phó giám đốc  
Phó giám đốc  
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là ông Nguyễn Văn Chính

**4. Kiểm toán độc lập**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC ("MOORE AISIC") được chỉ định là kiểm toán viên Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5. Cam kết của Ban Tông Giám đốc**

Ban Tông Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể gia định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tông Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tông Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

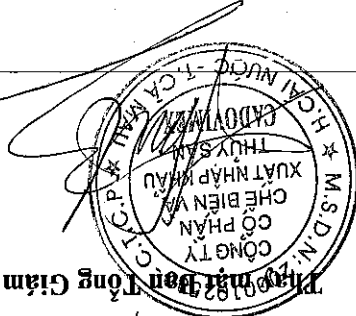
**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tông Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cà Mau, ngày 09 tháng 7 năm 2024

Thay mặt Ban Tông Giám đốc



Nguyễn Văn Chính  
Tông Giám đốc



MOORE AISIC

Số: B0723071/MOOREAISHN-TC

MOORE AISIC Auditing and Informatics  
Services Company Limited  
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4  
District 3, Ho Chi Minh City  
Viet Nam  
T (8428) 3832 9129  
F (8428) 3834 2957  
E info@aisic.com.vn  
www.aisic.com.vn

**BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**QUY CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TÔNG GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex được lập ngày tháng năm 2024, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tông Giám đốc**

Ban Tông Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tông Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến**

Như đề cập tại Thuyết minh số 7 mục V về Hàng tồn kho, hiện Công ty đang có lượng thành phẩm gửi tại kho ở Mỹ với giá trị 33.652.172.082 đồng từ năm 2006. Chúng tôi không thu thập được bằng chứng xác minh về tình hình hiện hữu, đầy đủ cũng như căn cứ xác định giá trị lô hàng này tại thời điểm 31/12/2023. Ngoài ra, Công ty tồn kho một lượng thành phẩm đồng lãnh trong Công ty số tiền 6.416.202.919 đồng từ năm 2013, chúng tôi cũng không thu thập được các thủ tục để xác minh về tình đầy đủ của khối lượng cũng như căn cứ xác định giá trị của lô hàng này tại thời điểm 31/12/2023.

Tại thời điểm 31/12/2023, Chúng tôi không thu thập được bằng chứng để xác định số dư các khoản mục Tiền gửi ngân hàng số tiền 728.185.703 đồng, Phải thu khách hàng số tiền 89.919.634.635 đồng (Trong đó Dự phòng đã trích là 88.914.692.199 đồng), Trả trước cho người bán số tiền 14.388.031.156 đồng (Trong đó Dự phòng đã trích là 13.903.675.461 đồng), Phải thu khác số tiền 14.858.028.098 đồng (Trong đó Dự phòng đã trích là 12.566.758.053 đồng), Phải trả người bán số tiền 24.075.654.379 đồng, Vay ngắn hạn số tiền 431.830.196.102 đồng, Phải trả ngắn hạn khác số tiền 953.490.014.656 đồng (trong đó lãi vay phải trả là 949.351.177.316 đồng), Phải trả dài hạn khác số tiền 1.076.265.350 đồng. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục khác thay thế. Vì vậy chúng tôi không thể xác định được tình hình hiện hữu, đầy đủ của các khoản công nợ, dự phòng phải thu khó đòi, chi phí lãi vay và các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày.

Branch in Ha Noi: 6th floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City

Branch in Da Nang: 350 Hai Phong Str., Chinh Gian Ward, Thanh Khe Dist., Da Nang City

T: (84.24) 3782 0045 F: (84.24) 3782 0048 E: hanoi@aisic.com.vn  
T: (84.236) 374 7619 F: (84.236) 374 7620 E: danang@aisic.com.vn



Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (tiếp theo)

Trong năm 2012, Công ty đã tiến hành thẩm định xác định lại giá trị doanh nghiệp làm tăng so với số sách là 111.337.014.296 đồng, trong đó danh giá tăng giá trị tài sản cố định hữu hình và vô hình với giá trị lần lượt là 12.745.043.314 đồng, 98.591.970.982 đồng, đồng thời dùng nguồn đó để tăng vốn góp Chủ sở hữu lên 102.000.000.000 đồng, tăng thành dư vốn cổ phần lên 9.337.014.296 đồng. Việc Công ty sử dụng dịch vụ thẩm định giá độc lập để thẩm định lại giá trị tài sản của doanh nghiệp và ghi nhận tăng giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu từ danh giá lại này là chưa đúng theo quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Đến năm 2016, Công ty đã điều chỉnh hồi tố lại toàn bộ phần giá trị tài sản tăng thêm này và ghi giảm toàn bộ vào thành dư vốn cổ phần số tiền 111.337.014.296 đồng làm cho thành dư vốn cổ phần trên báo cáo có giá trị âm (25.797.520.000) đồng. Cùng với đó chúng tôi chưa thu thập được các hồ sơ liên quan đến đợt tăng vốn chủ sở hữu (vốn điều lệ) năm 2012 số tiền 120.000.000.000 đồng (102.000.000.000 đồng tăng từ thành dư vốn cổ phần và 18.000.000.000 đồng góp vốn bằng tiền). Chúng tôi không thể tiến hành các thủ tục thay thế khác vì vậy chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về việc tăng vốn này và các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính của đơn vị.

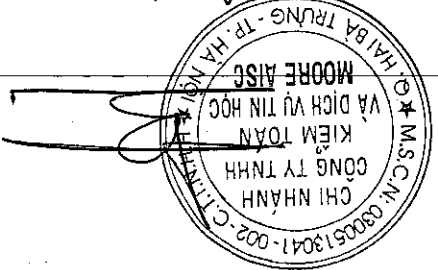
Tại thời điểm 01/01/2023 Chúng tôi chưa được cung cấp các hồ sơ tài sản cố định cũng như căn cứ ước tính khấu hao lũy kế đầu kì của đơn vị. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế vì vậy chúng tôi không xác định được hiệu có cần điều chỉnh Nguyễn gia và Hao môn lũy kế của Tài sản cố định trên báo cáo tài chính tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty tiếp tục bị lỗ 144.357.526.753 đồng và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.621.012.005.094 đồng đã làm nguồn vốn chủ sở hữu bị âm (1.425.995.267.686) đồng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 1.433.297.373.102 đồng. Nhưng sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trong yêu cầu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Từ chối đưa ra ý kiến  
Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Hà Nội, ngày 3 tháng 3 năm 2024

CHI NHANH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC

GIAM ĐỐC



PHẠM XUÂN SON

Số Giấy CNDKHNKT: 1450-2023-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THANH TÙNG

Số Giấy CNDKHNKT: 4981-2024-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	1/1/2023
<b>A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG</b>					
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>					
1.	Tiền	110	V.1	728.185.703	936.442.851
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>					
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	172.086.756.090	173.592.716.065
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	14.388.031.156	14.390.731.156
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.858.028.098	14.464.357.909
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(198.774.495.181)	(197.966.579.789)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	414.332.621	414.332.621
<b>III. Hàng tồn kho</b>					
1.	Hàng tồn kho	141		40.293.473.911	40.435.040.976
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.068.375.001)	(40.068.375.001)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>					
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.129.107.410	82.704.868
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	327.982.703	327.982.703
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>					
<b>I. Tài sản cố định</b>					
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		6.816.770.766	8.143.441.743
-	Nguyên giá	222		73.154.165.904	73.154.165.904
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.337.395.138)	(65.010.724.161)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
-	Nguyên giá	228		80.000.000	80.000.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>					
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.561.600.000	1.561.600.000
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>					
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		47.500.000	47.500.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(47.500.000)	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>					
				<b>13.761.398.276</b>	<b>16.361.896.102</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX      Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	1/1/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		1.439.756.665.962	1.297.178.483.189
I. Nợ ngắn hạn	310		1.438.680.400.612	1.296.102.217.839
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	24.077.003.959	23.950.535.686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	138.368.089	177.363.532
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	156.824.975	347.174.375
4. Phải trả người lao động	314		1.561.979.838	1.571.420.728
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	306.026.325	438.840.060
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	978.784.654.204	839.096.803.626
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	433.655.543.222	430.520.079.832
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		1.076.265.350	1.076.265.350
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.076.265.350	1.076.265.350
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		(1.425.995.267.686)	(1.280.816.587.087)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(1.425.995.267.686)	(1.280.816.587.087)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		207.999.270.000	207.999.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		207.999.270.000	207.999.270.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(25.797.520.100)	(25.797.520.100)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.089.874.664	7.089.874.664
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.725.112.844	5.725.112.844
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.621.012.005.094)	(1.475.833.324.495)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.475.833.324.495)	(1.387.504.991.900)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(145.178.680.599)	(88.328.332.595)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	440		13.761.398.276	16.361.896.102

Người lập biên

Kế toán trưởng

Trần Thiện Thanh

Trần Thiện Thanh

Nguyễn Văn Chính

Cà Mau, ngày 31 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc





CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THUY SẠN CADOVIMEX  
 Mẫu số B 03 - DN  
 BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI TIẾT  
 Mã số  
 Thuyết minh  
 Năm 2023  
 Năm 2022

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.538.942.837	25.380.449.886
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.346.416.835)	(11.132.970.959)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.856.968.481)	(11.324.454.924)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.835.527.947	2.732.047.052
5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(8.382.232.955)	(6.389.493.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(211.147.487)	(734.422.811)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		685.718	957.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		685.718	957.272
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.729.600.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(1.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tại chính	40		0	629.600.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(210.461.769)	(103.865.539)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		936.442.851	1.037.323.911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.204.621	2.984.479
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	728.185.703	936.442.851

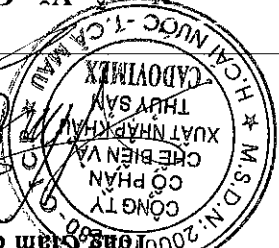
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thiện Thanh

Trần Thiện Thanh

Nguyễn Văn Chính



Cá Mau, ngày 3 tháng 9 năm 2024

M.S.C.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**  
**BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2000102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 13/4/2021.

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa tiêu dùng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống. Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông, lâm, thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản. Kinh doanh xăng, dầu nhớt.

**Tên tiếng anh:**

CADOVIMEX SEAFOOD IMPORT - EXPORT AND PROCESSING JOINT STOCK COMPANY  
CADOVIMEX - VIETNAM  
CAD (UpCom)

**Mã chung khoán:**

CAD (UpCom)

**Trụ sở chính:**

Ấp Bám Cưng, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong năm tài chính 2023, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn còn nhiều khó khăn. Dự nợ vay ngân hàng lớn không có khả năng thanh toán, chi phí lãi vay cao, hoạt động kinh doanh không hiệu quả làm cho Công ty không thể tiếp tục tiếp cận các nguồn vốn vay. Ngoài ra, Công ty có các khoản phải thu khó đòi lớn với lượng lớn Hàng tồn kho gửi kho không có khả năng thu hồi cũng làm cho Công ty thiếu vốn hoạt động.

**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc Địa chỉ Hoạt động kinh doanh chính

Chi nhánh thành phố Hồ Số 104 Lê Thị Riêng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Chi Minh Xã nghiệp chế biến thủy sản Khóm II, thị trấn Cái Đoi Vam, huyện Đả ngừng hoạt động.

xuất khẩu Phú Tân Phú Tân, tỉnh Cà Mau

Văn phòng đại diện thành Số 37 đường Phan Bội Châu, phường 7, Đả ngừng hoạt động.

phố Cà Mau TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN BỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24,080 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2015: 24,420 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh. Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phải huy động tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15 năm
Tài sản cố định khác	06 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong. Tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ tăng dần chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoài tệ được đánh giá lại khi lập BCTC.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoài tệ) và các yêu cầu khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phải trả lãi tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Thăng dư vốn cổ phần:** Phần ảnh hưởng chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần tăng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

Mẫu số B 09 - DN

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định theo thỏa thuận mua bán, doanh nghiệp đã chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa; 4. Doanh nghiệp đã nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ đang tiến hành. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận. Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có đồng được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phần ảnh hưởng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc giá giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng khoản ngân hàng, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng và các khoản chi phí này.



**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.  
Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo số sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu có phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**19. Công cụ tài chính**

**Chi nhận ban đầu:**

**Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải thu và phải trả từ giữ đến ngày đảo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.  
Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phải sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.  
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phải sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nêu, và chỉ nêu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	728.185.703	936.442.851
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.103.839	310.067.354
+ Ngân hàng TMCP Quân Đới - Chi nhánh Cà Mau	724.081.864	626.375.497
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Cà Mau	288.174.745	288.174.745
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Cà Mau	180.071.235	39.842.018
+ Các ngân hàng khác	95.488.542	160.347.342
<b>Cộng</b>	<b>728.185.703</b>	<b>936.442.851</b>

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Gia trị	172.086.756.090	173.592.716.065
Dự phòng	(171.175.427.903)	(171.081.813.654)
<b>Cộng</b>	<b>11.444.932.702</b>	<b>(10.439.990.266)</b>
South China Seafood (*)	82.167.121.455	82.167.121.455
Cadovusa Global Joint Trade Corp	55.437.893.280	55.437.893.280
Minh Hải IM - EX	7.035.244.055	7.035.244.055
Landauer Limited	5.772.503.620	5.772.503.620
Sino Dillin-Sincere-Sea Harvest-Austwave-KVB	5.373.702.718	5.373.702.718
RV TRADING	2.480.113.013	2.480.113.013
LUCKY SEAFOOD	2.375.245.247	2.375.245.247
Các khách hàng khác	11.444.932.702	12.950.892.677

(\*) Trong tổng số khoản phải thu khách hàng thì khoản phải thu Công ty South China Sea Food - trụ sở tại 6205, Hacienda BLDV, City of Industry, CA 91745 (Mỹ) với số tiền 3.660.005,41 USD (tương đương 82.167.121.455 VND) theo số theo dõi chi tiết công nợ của Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex. Khoản phải thu Công ty South China Sea Food đã được Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là VIAC), số 176 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp giải quyết tranh chấp số 14/08 ngày 07 tháng 02 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex và Công ty South China Sea Food. Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết như sau:

- Công ty South China Sea Food phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex số tiền là 4.653.931,89 USD bao gồm các khoản sau:  
 + Công ty South China Sea Food phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex với số tiền là 3.700.052,69 USD theo biên bản chi tiết công nợ ngày 26 tháng 12 năm 2006 đã được 2 bên thông nhất lần cuối cùng.  
 + Tiền lãi qua do chậm thanh toán đối với khoản tiền trên 3.700.052,69 x 0,5% x 150% x 25 tháng = 693.759,89 USD, trị giá các lô hàng mà Công ty South China Sea Food đã bán cho khách hàng RedChamber và Global Trading với tổng số tiền là: 260.120,31 USD mà Công ty South China Sea Food chưa chuyển trả cho Cadovimex.  
 - Ngoài ra Công ty South China Sea Food còn phải trả cho Công ty Cadovimex 6.036 tháng, 8 túi tôm đông lạnh (theo đúng biên bản thanh lý ngày 26/12/2006. Bị đơn (Công ty South China Sea Food) phải chịu toàn bộ phí trong tài là 386.737.000 VND và phải hoàn trả cho nguyên đơn (Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex) do nguyên đơn đã ứng trước phí trọng tài cho bị đơn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)**

- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex đã nhận được thông báo số 1047/TB-TCTHADS và 1046/TB-TCTHADS ngày 12/06/2012 của Bộ Tư Pháp Tổng cục thi hành án dân sự về việc thi hành án vụ Công ty South China Sea Food với Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex liên quan đến ông Trần Khoa và Công ty Duyên Hải Bạc Liêu (Công ty South China Sea Food đầu tư 100% vốn). Theo thông báo này, kết quả Thẩm định giá tài sản của Công ty Duyên Hải Bạc Liêu là 27.511.162,00 VND bao gồm các công trình xây dựng cái tạo đảo đắp ao, bờ, kênh và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Các tài sản này Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu phối hợp với UBND tỉnh và các Cơ quan chức năng có liên quan sẽ xử lý và thanh toán lại cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex.  
- Đến tháng 9/2015, Công ty South China Sea Food đã thanh toán cho công ty số tiền 29.752.400.000 VND, số tiền còn lại đến thời điểm hiện tại chưa thanh toán.

**3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Ngân hàng</b>	14.388.031.156	14.390.731.156
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy sản Xuất khẩu Cà Mau (F.F.C)	12.763.338.024	12.763.338.024
Công ty TNHH Đô Việt	469.801.821	469.801.821
Cty TNHH Thương Mại TS	380.970.992	380.970.992
Thịnh Phú	773.920.319	776.620.319
Các nhà cung cấp khác	(14.292.103.864)	14.390.731.156
<b>Cộng</b>	<b>14.388.031.156</b>	<b>(13.903.675.461)</b>
	<b>Dự phòng</b>	<b>Gia trị</b>
		<b>Dự phòng</b>

**4. Phải thu khác**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Ngân hàng</b>	14.858.028.098	14.464.357.909
Tâm ứng	1.959.397.305	4.209.686.899
Kỳ cược, kỳ quỹ	6.000.000	6.000.000
Cục thuế tỉnh Cà Mau	4.013.237.205	4.013.237.205
Trần Hậu Linh	1.376.350.000	1.376.350.000
Ngô Văn Phăng	1.090.200.000	1.090.200.000
Phải thu khác	6.412.843.588	3.768.883.805
<b>Cộng</b>	<b>14.858.028.098</b>	<b>14.464.357.909</b>
	<b>Dự phòng</b>	<b>Gia trị</b>
		<b>Dự phòng</b>

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Tiền</b>	414.332.621	414.332.621
<b>Cộng</b>	<b>414.332.621</b>	<b>414.332.621</b>
	<b>Gia gốc</b>	<b>Gia gốc</b>
	<b>Gia trị có thể thu hồi</b>	<b>Gia trị có thể thu hồi</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

**Mẫu số B 09 - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

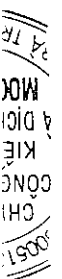
*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc					Tổng cộng
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác			
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	23.136.306.859	36.551.108.410	4.727.917.517	8.738.833.118	73.154.165.904	73.154.165.904
Số dư cuối năm	23.136.306.859	36.551.108.410	4.727.917.517	8.738.833.118	73.154.165.904	73.154.165.904
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	17.143.713.510	34.456.462.091	4.722.500.881	8.688.047.679	65.010.724.161	65.010.724.161
<i>Khấu hao trong năm</i>	884.483.906	420.958.851	5.416.636	15.811.584	1.326.670.977	1.326.670.977
Số dư cuối năm	18.028.197.416	34.877.420.942	4.727.917.517	8.703.859.263	66.337.395.138	66.337.395.138
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	5.992.593.349	2.094.646.319	5.416.636	50.785.439	8.143.441.743	8.143.441.743
Số dư cuối năm	5.108.109.443	1.673.687.468	-	34.973.855	6.816.770.766	6.816.770.766

-Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.621.772.467 VND.

-Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.153.121.713 đồng



10. Tài sản cố định vô hình	
Kh khoản mục	Phần mềm
Nguyên giá	80.000.000
Số dư đầu kỳ	80.000.000
Số dư cuối kỳ	80.000.000
Gia trị hao mòn lũy kế	80.000.000
Số dư đầu kỳ	80.000.000
Số dư cuối kỳ	80.000.000
Gia trị còn lại	80.000.000
Số dư đầu kỳ	80.000.000
Số dư cuối kỳ	80.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.129.107.410
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.129.107.410
Cộng	1.129.107.410

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình vào hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.000.000 đồng

11. Chi phí trả trước	
Chi phí trả trước	Chi phí trả trước
31/12/2023	01/01/2023
82.704.868	82.704.868
1.129.107.410	1.129.107.410
1.129.107.410	1.129.107.410
Cộng	82.704.868

12. Phải trả người bán	
Gia trị	Số có khả năng trả nợ
31/12/2023	01/01/2023
24.077.003.959	23.950.535.686
9.278.566.733	9.083.273.887
Công ty TNHH MTV Ba Den	
3.899.000.000	3.899.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ngọc Nhân	
1.905.461.297	1.905.461.297
Cty TNHH Sản xuất Thương Mại Tôn Thuận Thành	
8.993.975.929	9.062.800.502
Các nhà cung cấp khác	
24.077.003.959	23.950.535.686
Cộng	

13. Người mua trả tiền trước	
Gia trị	Số có khả năng trả nợ
31/12/2023	01/01/2023
138.368.089	177.363.532
84.452.328	84.452.328
SEA PORT	
8.164.849	47.160.292
Các khách hàng khác	
138.368.089	177.363.532
Cộng	

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	
Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
01/01/2023	31/12/2023
341.268.544	767.782.823
Thuế giá trị gia tăng	
5.309.209	21.033.547
Thuế thu nhập cá nhân	
-	8.082.204
Thuế tài nguyên	
-	5.000.000
Thuế môn bài	
596.622	9.878.505
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
347.174.375	811.777.079
Cộng	

a. Phải nộp	
Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
01/01/2023	31/12/2023
341.268.544	767.782.823
Thuế giá trị gia tăng	
5.309.209	21.033.547
Thuế thu nhập cá nhân	
-	8.082.204
Thuế tài nguyên	
-	5.000.000
Thuế môn bài	
596.622	9.878.505
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
347.174.375	811.777.079
Cộng	

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
327.982.703	-	-	327.982.703
327.982.703	-	-	327.982.703

b. Phải thu

Thuế thu nhập doanh nghiệp  
Cộng

15. Chi phí phải trả

31/12/2023	306.026.325	306.026.325	01/01/2023
306.026.325	306.026.325	306.026.325	438.840.060
306.026.325	306.026.325	306.026.325	438.840.060

Cộng

Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

16. Phải trả khác

a. Ngân hàng

Kinh phí công đoàn  
Bảo hiểm xã hội  
Bảo hiểm y tế  
Bảo hiểm thất nghiệp  
Bảo hiểm về cổ phần hóa  
Lãi vay phải trả ngân hàng  
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Cà Mau  
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Khu vực Minh Hải  
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Cà Mau  
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau  
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Chợ Lớn  
Ngân hàng Sài Gòn - Thuận Tín

893.778.447	900.608.736	893.778.447	900.608.736
11.131.621.663	11.577.160.986	11.131.621.663	11.577.160.986
453.771.686	561.737.461	453.771.686	561.737.461
1.000.700.402	1.095.332.337	1.000.700.402	1.095.332.337
896.092.231	896.092.231	896.092.231	896.092.231
811.396.339.408	949.351.177.316	811.396.339.408	949.351.177.316
120.005.886.797	144.774.810.683	120.005.886.797	144.774.810.683
444.895.269.095	501.188.200.292	444.895.269.095	501.188.200.292
181.388.065.967	213.944.399.175	181.388.065.967	213.944.399.175
35.087.186.691	59.423.836.308	35.087.186.691	59.423.836.308
24.981.899.802	24.981.899.802	24.981.899.802	24.981.899.802
5.038.031.056	5.038.031.056	5.038.031.056	5.038.031.056
10.982.363.416	12.060.408.764	10.982.363.416	12.060.408.764
2.342.136.373	2.342.136.373	2.342.136.373	2.342.136.373
839.096.803.626	978.784.654.204	839.096.803.626	978.784.654.204

Cộng

Lãi chậm nộp bảo hiểm  
Phải trả đối tượng khác

1.076.265.350	1.076.265.350	1.076.265.350	1.076.265.350
1.076.265.350	1.076.265.350	1.076.265.350	1.076.265.350

b. Đại hàn

Nhân kỹ quỹ, kỹ cước đại hàn  
Cộng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	433.655.543.222	433.655.543.222	9.824.662.440	6.689.199.050	430.520.079.832	430.520.079.832
Vay bằng đồng Việt Nam (VND)	302.552.670.662	302.552.670.662	-	821.994.810	303.374.665.472	303.374.665.472
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cà Mau (1)	77.506.260.533	77.506.260.533	-	-	77.506.260.533	77.506.260.533
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Cà Mau (2)	39.194.360.388	39.194.360.388	-	821.994.810	40.016.355.198	40.016.355.198
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (3)	90.430.348.587	90.430.348.587	-	-	90.430.348.587	90.430.348.587
Ngân hàng Phát triển Khu vực Miền Hải (4)	95.421.701.154	95.421.701.154	-	-	95.421.701.154	95.421.701.154
Vay bằng đồng ngoại tệ (USD)	126.128.437.220	126.128.437.220	9.293.815.640	5.705.905.320	122.540.526.900	122.540.526.900
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cà Mau (5)	51.220.950.000	51.220.950.000	3.838.425.000	2.233.837.500	49.616.362.500	49.616.362.500
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (6)	58.001.968.860	58.001.968.860	4.346.584.890	2.706.357.315	56.361.741.285	56.361.741.285
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (7)	16.905.518.360	16.905.518.360	1.108.805.750	765.710.505	16.562.423.115	16.562.423.115
Vay chiết khấu bộ chứng từ	4.974.435.340	4.974.435.340	530.846.800	161.298.920	4.604.887.460	4.604.887.460
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	4.974.435.340	4.974.435.340	530.846.800	161.298.920	4.604.887.460	4.604.887.460
<b>Cộng</b>	<b>433.655.543.222</b>	<b>433.655.543.222</b>	<b>9.824.662.440</b>	<b>6.689.199.050</b>	<b>430.520.079.832</b>	<b>430.520.079.832</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

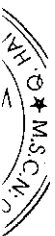
*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Mẫu số B 09 - DN

**16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Mục đích vay	Hạn mức vay (đ)	Thời hạn vay	Biện pháp đảm bảo	Số dư tại 31/12/2023
(1) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Cà Mau	số 01-2014/HĐTTD-CADOVIMEX/VND ngày 01/07/2014	Bổ sung vốn lưu động để sản xuất chế biến hàng thủy sản xuất khẩu	80.000.000.000	12 tháng	- Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng số 01-2011/2011/TCQTS ngày 20/08/2011; - Cầm cố tài sản bên thứ 3 theo hợp đồng số 01-2013/HĐCC-CADOVIMEX ngày 07/08/2013 giữa ngân hàng và ông Ngô Văn Phăng	77.506.260.533 VND
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	số 120/2014/NHNT ngày 01/04/2014	Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chế biến hàng thủy sản	50.000.000.000	6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên B vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn	- Thẻ chấp máy móc thiết bị tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72; nhà xưởng, vật kiến trúc tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72 theo Hợp đồng số 0232/NHNT ngày 29/01/2008 - Thẻ chấp 2 hệ thống mái phân cơ theo hợp đồng số 3029/NHNT ngày 02/10/2009	39.194.360.388 VND
	số 183/2014/NHNT ngày 01/08/2014	Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chế biến hàng thủy sản	45.000.000.000			



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

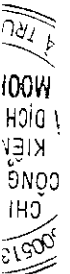
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

**16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Mục đích vay	Hạn mức vay (đ)	Thời hạn vay	Biện pháp đảm bảo	Số dư tại 31/12/2023
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	số 14/2010/HĐ ngày 08/07/2010	Bổ sung vốn lưu động thu mua, chế biến hàng thủy sản xuất khẩu (kể cả chi phí mua ngoài)	100.000.000.000 đồng, bao gồm cả ngoại tệ quy đổi, cho vay chiết khấu có truy đòi bởi phiếu đòi nợ theo hình thức L/C, nợ thu và TTR	12 tháng	- Thẻ chấp đầy chuyển máy móc theo Hợp đồng số 24/2010/HĐ ngày 20/06/2010 - Thẻ chấp hàng hóa thủy sản trong kho tại kho xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Nam Long theo hợp đồng số 25/2010/HĐ ngày 20/06/2010 - Thẻ chấp tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 31/2010/HĐ ngày 20/06/2010 - Thẻ chấp hàng hóa tại kho xí nghiệp Phú Tân F72 theo hợp đồng số 18/2011/HĐ ngày 28/02/2011 - Cầm cố hàng hóa thành phẩm tồn kho tại kho Nam Long theo hợp đồng số 77/2011/HĐ ngày 14/10/2011	90.430.348.587 VNĐ
	số 19/2015/860147/HĐTTD ngày 20/04/2015	Bổ sung vốn lưu động và mở L/C	100.000.000.000 đồng (bao gồm cả tiền Việt Nam đồng và ngoại tệ)	12 tháng	Thẻ chấp máy móc thiết bị tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72, nhà xưởng, vật kiến trúc tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)							
Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Mục đích vay	Hạn mức vay (đ)	Thời hạn vay	Biện pháp đảm bảo	Số dư tại 31/12/2023	
(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Khu vực Minh Hải	số 239/2010/HĐTĐXXK-NHPTPC ngày 30/08/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 126-AS/2010 và 121-AS/2010	20.000.000.000 đồng	127 ngày	Thẻ chấp, cầm có tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 64-2011/HĐTCTS-NHPTVNPC ngày 28/0/2011; hợp đồng thế chấp số 72-2011/HĐTCTS-NHPTVNPC ngày 19/08/2011 và hợp đồng thế chấp số 105-2011/TCQTS-NHPT ngày 23/08/2021	95.421.701.154 VNĐ	
	289/2010/HĐTĐXXK-NHPTPC ngày 22/10/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 210-SD-13/10	20.000.000.000 đồng	150 ngày			
	số 292/2010/HĐTĐXXK-NHPTPC ngày 27/10/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 127/AF/2010	13.000.000.000 đồng	113 ngày			
	số 305/2010/HĐTĐXXK-NHPTPC ngày 09/11/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 216FF-03/10 và 217SP-10/10	7.700.000.000 đồng	113 ngày			
	số 307/2010/HĐTĐXXK-NHPTPC ngày 11/11/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 225-ITC-0510	6.700.000.000 đồng	117 ngày			
	số 320/2010/HĐTĐXXK-NHPTPC ngày 09/12/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 237-SD-14/10	15.500.000.000 đồng	173 ngày			
	số 324/2010/HĐTĐXXK-NHPTPC ngày 09/12/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 238-SD-15/10	20.000.000.000 đồng	237 ngày			
	số 331/2010/HĐTĐXXK-NHPTPC ngày 21/12/2010	Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, thu mua nguyên liệu sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu	15.800.000.000 đồng	115 ngày			
	số 337/2010/HĐTĐXXK-NHPTPC ngày 27/12/2010	Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, thu mua nguyên liệu sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu	15.800.000.000 đồng	115 ngày			

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Mục đích vay	Hạn mức vay (đ)	Thời hạn vay	Biện pháp đảm bảo	Số dư tại 31/12/2023
(5) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Cà Mau	số 01-2014/HĐTD-CADOVIMEX/USD ngày 01/07/2014	Bổ sung vốn lưu động để sản xuất chế biến hàng thủy sản xuất khẩu	2.800.000 USD (trong đó: cho vay chiết khấu bộ chứng từ 690.000 USD; vay ngắn hạn, mô L/C: 2.110.000 USD);	12 tháng	- Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng số 01-2011/2011/TCCOTS ngày 20/08/2011 - Cầm cố tài sản bên thứ 3 theo hợp đồng số 01-2013/HĐCC-CADOVIMEX ngày 07/08/2013 giữa ngân hàng và ông Ngô Văn Phăng	2.097.500 USD
(6) Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	Số 144.12.107.296620.TDNNH ngày 24/08/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền nguyên liệu thủy sản; mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận điểm giải ngân của Khoản vay liên quan	255.000 USD	6 tháng	Khoản phải thu hình thành từ phương án theo Hợp đồng mua bán theo hợp đồng thể chấp số 144.12.107.296620.BD	
	số 153.12.107.296620.TDNNH ngày 29/08/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 35-SD-02/12 ngày 14/06/2012 và các mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận	159.000 USD	6 tháng	Hàng hóa hình thành từ phương án để phục vụ cho hoạt động đầu ra số 35-SD-02/12 ngày 14/06/2012 theo Hợp đồng thể chấp số 144.12.107.296620.BD ký ngày 24/08/2012	2.375.183 USD
	số 160.12.107.296620.TDNNH ngày 07/09/2012		117.360 USSD	6 tháng		
	số 166.12.107.296620.TDNNH ngày 13/09/2012		165.000 USD	6 tháng		

2023/12/31  
 H/HC  
 H/HC  
 H/HC  
 H/HC

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**  
**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Mục đích vay	Hạn mức vay (đ)	Thời hạn vay	Biện pháp đảm bảo	Số dư tại 31/12/2023
(6) Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	số 171.12.107.296620.TDINH ngày 18/09/2012		173.000 USD	6 tháng		
	số 173.12.107.296620.TDINH ngày 21/09/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 62-SA-01/12 ngày 04/09/2012 và 68-SA-02/12 ngày 13/09/2012 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận	49.715 USD	đến ngày 31/12/2012 kể từ ngày ký Hợp đồng	Hàng hóa hình thành từ phương án để phục vụ cho hoạt động đầu ra số 62-SA-01/12 ngày 04/09/2012 và 68-SA-02/12 ngày 13/09/2012 theo Hợp đồng thế chấp số 173.12.107.296620.BD ký ngày 21/09/2012	
	số 186.12.107.296620.TDINH ngày 26/10/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 77-KG-03/12 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận	84.820 USD	6 tháng	Hàng hóa hình thành từ phương án để phục vụ cho hoạt động đầu ra số 77-KG-03/12	196.706 USD
(7) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	số 13.12.107.296620.TDINH ngày 07/06/2013	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 45-CP-04/13 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận	123.663 USD	6 tháng	Hàng hóa hình thành từ phương án để phục vụ cho hoạt động đầu ra số 45-CP-04/13	
	số 19/2015/860147/HĐTD ngày 20/04/2015	Bổ sung vốn lưu động và mở L/C	100.000.000.000 đồng (bao gồm cả tiền Việt Nam đồng và ngoại tệ)	12 tháng	Thế chấp máy móc thiết bị tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72; nhà xưởng, vật kiến trúc tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72	699.279 USD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

**Mẫu số B 09 - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

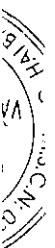
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Năm 2022</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2022	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.387.504.991.900)	(1.192.488.254.492)
Lỗ kỳ trước	-	-	-	-	(87.491.235.821)	(87.491.235.821)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(837.096.774)	(837.096.774)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>207.999.270.000</b>	<b>(25.797.520.100)</b>	<b>7.089.874.664</b>	<b>5.725.112.844</b>	<b>(1.475.833.324.495)</b>	<b>(1.280.816.587.087)</b>
<b>Năm 2023</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2023	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.475.833.324.495)	(1.280.816.587.087)
Lỗ kỳ này	-	-	-	-	(144.357.526.753)	(144.357.526.753)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(821.153.846)	(821.153.846)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>207.999.270.000</b>	<b>(25.797.520.100)</b>	<b>7.089.874.664</b>	<b>5.725.112.844</b>	<b>(1.621.012.005.094)</b>	<b>(1.425.995.267.686)</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	
Năm 2023	Năm 2022
207.999.270.000	207.999.270.000
Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu
207.999.270.000	207.999.270.000
Vốn góp đầu năm	Vốn góp đầu năm
-	-
Vốn góp tăng trong năm	Vốn góp tăng trong năm
207.999.270.000	207.999.270.000
Vốn góp cuối năm	Vốn góp cuối năm

c. Cổ phiếu	
31/12/2023	01/01/2023
20.799.927	20.799.927
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
20.799.927	20.799.927
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
20.799.927	20.799.927
Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
20.799.927	20.799.927
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)
20.799.927	20.799.927
Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
20.799.927	20.799.927
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

(\*) Trong số 20.799.927 cổ phiếu đang lưu hành thì chỉ có 8.799.927 cổ phiếu được lưu ký và niêm yết trên sàn chứng khoán, còn lại là cổ phần chưa được lưu ký và niêm yết trên sàn.

d. Các quỹ của doanh nghiệp	
31/12/2023	01/01/2023
5.725.112.844	5.725.112.844
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu
5.725.112.844	5.725.112.844
Công	Công

19. Các khoản mục ngoại Bang cần đối kê toàn

Ngoại tệ các loại	
31/12/2023	01/01/2023
Giá trị (USD)	Giá trị (USD)
2.499,21	3.980,81
Giá trị (Đồng)	Giá trị (Đồng)
60.180.975	94.372.968
Đồng đô la Mỹ (USD)	Đồng đô la Mỹ (USD)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Năm 2023	Năm 2022
20.744.651.793	23.314.352.498
Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu cung cấp dịch vụ
20.744.651.793	23.314.352.498
Công	Công

2. Giá vốn hàng bán	
Năm 2023	Năm 2022
17.743.009.225	18.065.014.066
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp
17.743.009.225	18.065.014.066
Công	Công

3. Doanh thu hoạt động tài chính	
Năm 2023	Năm 2022
685.718	957.272
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	Lãi tiền gửi, lãi cho vay
685.718	957.272
Công	Công

**4. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay	
Năm 2023	138.966.383.713
Năm 2022	79.789.925.388
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	
Năm 2023	3.843.468.527
Năm 2022	4.420.155.457
Lãi trả chậm nhà cung cấp	
Năm 2023	393.822.590
Năm 2022	438.822.590
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	
Năm 2023	47.500.000
Năm 2022	-
<b>Cộng</b>	<b>143.251.174.830</b>
Năm 2023	84.648.903.435
Năm 2022	84.648.903.435

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

a. Chi phí bán hàng	
Năm 2023	184.889.745
Năm 2022	264.969.376
Chi phí nhân viên	
Năm 2023	36.367.107
Năm 2022	85.902.122
Chi phí đồ dùng văn phòng	
Năm 2023	86.187.492
Năm 2022	115.365.112
Chi phí khấu hao TSCĐ	
Năm 2023	807.915.392
Năm 2022	206.578.714
Dự phòng phải thu khó đòi	
Năm 2023	15.339.578
Năm 2022	44.282.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	
Năm 2023	1.613.863.417
Năm 2022	2.457.005.999
Chi phí bằng tiền khác	
Năm 2023	4.596.728.976
Năm 2022	4.886.885.188
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Năm 2023	2.037.055.990
Năm 2022	1.977.751.110
Chi phí nhân viên	
Năm 2023	36.367.107
Năm 2022	85.902.122
Chi phí đồ dùng văn phòng	
Năm 2023	86.187.492
Năm 2022	115.365.112
Chi phí khấu hao TSCĐ	
Năm 2023	807.915.392
Năm 2022	206.578.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	
Năm 2023	1.613.863.417
Năm 2022	2.457.005.999
Chi phí bằng tiền khác	
Năm 2023	4.596.728.976
Năm 2022	4.886.885.188
Cộng	
Năm 2023	236.148.901
Năm 2022	615.777.983

**6. Thu nhập khác**

Năm 2023	821.994.810
Năm 2022	-
Điều chỉnh gốc vay theo hồ sơ thi hành án	
Năm 2023	1.011.545.805
Năm 2022	23.721.040
Cộng	
Năm 2023	1.833.540.615
Năm 2022	23.721.040

**7. Chi phí khác**

Năm 2023	1.078.045.348
Năm 2022	1.072.088.959
Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	
Năm 2023	-
Năm 2022	1.318.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản	
Năm 2023	9.281.883
Năm 2022	80.618.798
Các khoản bị phạt	
Năm 2023	22.015.716
Năm 2022	142.978.202
Các khoản chi phí khác	
Năm 2023	1.109.342.947
Năm 2022	2.613.685.959

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Năm 2023	(144.357.526.753)
Năm 2022	(87.491.235.821)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	
Năm 2023	(144.357.526.753)
Năm 2022	(87.491.235.821)
Lợi nhuận hoặc lỗ phần bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	
Năm 2023	20.799.927
Năm 2022	20.799.927
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	
Năm 2023	(6.940)
Năm 2022	(4.206)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu



**9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**9.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đông Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**9.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giám sát rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tài các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**9.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giám sát ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

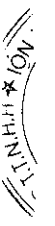
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**  
 Mẫu số B 09 - DN  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Từ 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>				
Các khoản vay và nợ	433.655.543.222	-	-	433.655.543.222
Phải trả người bán	24.077.003.959	-	-	24.077.003.959
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	964.955.841.009	1.076.265.350	-	966.032.106.359
<b>Cộng</b>	<b>1.422.688.388.190</b>	<b>1.076.265.350</b>	<b>-</b>	<b>1.423.764.653.540</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
Các khoản vay và nợ	430.520.079.832	-	-	430.520.079.832
Phải trả người bán	23.950.535.686	-	-	23.950.535.686
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	826.055.771.488	1.076.265.350	-	827.132.036.838
<b>Cộng</b>	<b>1.280.526.387.006</b>	<b>1.076.265.350</b>	<b>-</b>	<b>1.281.602.652.356</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**  
 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

**Mẫu số B 09 - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**10. Tài sản tài chính và nợ tài sản phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	31/12/2023		31/12/2022		Giá trị hợp lý	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng	31/12/2023	31/12/2022
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	728.185.703	-	936.442.851	-	728.185.703	936.442.851
- Phải thu khách hàng	172.086.756.090	(171.175.427.903)	173.592.716.065	(171.081.813.654)	911.328.187	2.510.902.411
- Phải thu khác	12.898.630.793	(12.892.630.793)	10.254.671.010	(8.633.798.270)	6.000.000	1.620.872.740
- Đầu tư dài hạn	47.500.000	(47.500.000)	47.500.000	-	-	47.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>185.761.072.586</b>	<b>(184.115.558.696)</b>	<b>184.831.329.926</b>	<b>(179.715.611.924)</b>	<b>1.645.513.890</b>	<b>5.115.718.002</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	433.655.543.222	-	430.520.079.832	-	433.655.543.222	430.520.079.832
- Phải trả người bán	24.077.003.959	-	23.950.535.686	-	24.077.003.959	23.950.535.686
- Phải trả khác	979.860.919.554	-	840.173.068.976	-	979.860.919.554	840.173.068.976
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.437.899.493.060</b>	<b>-</b>	<b>1.295.082.524.554</b>	<b>-</b>	<b>1.437.899.493.060</b>	<b>1.295.082.524.554</b>

**10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn. Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được tính bằng bảng giá trị ghi sổ.

Ngoài trừ các khoản để cấp ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Công ty đang chịu sự điều tra của Cục cảnh sát DTTTP về kinh tế và tham nhũng (C46) - Bộ Công an về việc vay và sử dụng vốn vay đối với các tổ chức tín dụng. Ngày 10/04/2018 Cục cảnh sát DTTTP về kinh tế và tham nhũng (C46) - Bộ Công an đã có Biên bản làm việc với phía Công ty về các hồ sơ mà Cadovimex đã cung cấp. Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 12/05/2023 thông qua kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2023 tiếp tục hoàn tất thủ tục pháp lý để mở thủ tục phá sản trong quá trình thực hiện tìm kiếm nguồn lực mới và nhà đầu tư có tiềm năng để thực hiện Phuong an phục hồi kinh doanh cho Công ty phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Năm 2023

**Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Chịu tịch HĐQT 234.615.385

Phó chủ tịch HĐQT 135.000.000

Thành viên HĐQT 428.239.585

kiểm Tổng Giám 417.026.679

Trưởng ban kiểm 90.000.000

soát -

Thành viên BKS 45.000.000

Thành viên BKS 117.307.692

Giám đốc 179.015.780

Phó giám đốc 149.958.976

Phó giám đốc 139.055.847

Thành viên BKS 99.711.538

Thành viên HĐQT 175.961.538

Thành viên BKS 58.653.846

14.516.129

43.548.387

47.998.074

141.431.404

149.567.966

180.181.513

74.516.129

45.000.000

90.000.000

Năm 2022

1.589.999.188

240.000.000

135.000.000

428.239.585

45.000.000

74.516.129

180.181.513

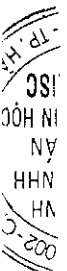
149.567.966

141.431.404

47.998.074

43.548.387

14.516.129



4. Thông tin so sánh  
Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2023 và năm 2022 là số hiệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty tiếp tục bị lỗ (144.357.526.753) đồng và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là (1.621.012.005.094) đồng đã làm nguồn vốn chủ sở hữu bị âm (1.425.995.267.686) đồng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 1.433.297.373.102 đồng. Các yếu tố này ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra những biện pháp khắc phục khó khăn, đề ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của Công ty như sau:

- Thỏa thuận điều chỉnh lịch thanh toán với các Ngân hàng.
- Lập phương án sản xuất kinh doanh khả thi, xác định nhu cầu vốn vay để tìm sự hỗ trợ của các Ngân hàng.
- Tập trung thu hồi nợ, thu hồi vốn cho sản xuất kinh doanh. Đặc biệt là thu hồi nợ Công ty South China Seafood.
- Xem xét cần nhắc chọn đối tác, thời điểm và mức giá bán Xi nghiệp Nam Long hoặc Xi nghiệp F72 khi các phương án huy động vốn, thu hồi vốn không thực hiện được hoặc đã thực hiện nhưng Công ty chưa thoát khỏi khó khăn.

- Công ty đảm bảo có đủ nguồn vốn thường xuyên để duy trì hoạt động kinh doanh.  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn, các kế hoạch đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

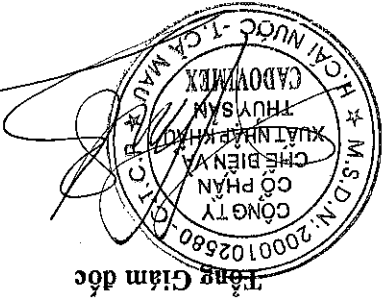
Người lập biên

Kế toán trưởng

Trần Thiện Thanh

Trần Thiện Thanh

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Văn Chính

Cà Mau, ngày 31 tháng 12 năm 2024